KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BDG)

CTCP May mặc Bình Dương

Ngày 31/12/2024	33,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**-2.6%**	**7.9%**

DT thuần *2024*
1,817 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 257| 16.4%

LN thuần *2024*
203 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 46.0| 29.4%

LN sau thuế *2024*
175 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 52.0| 42.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
12.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE *2024*
27.3%
YoY: +/-▲ 4.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,971 - 37,503
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	838
Số lượng CPLH (CP)	24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,425
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.39
EPS	6,602
P/E	5.1

Cơ cấu sở hữu

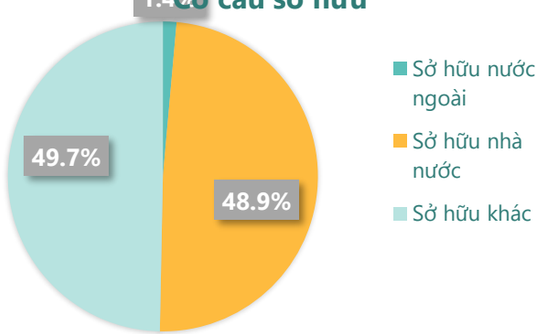

Cơ cấu cổ đông

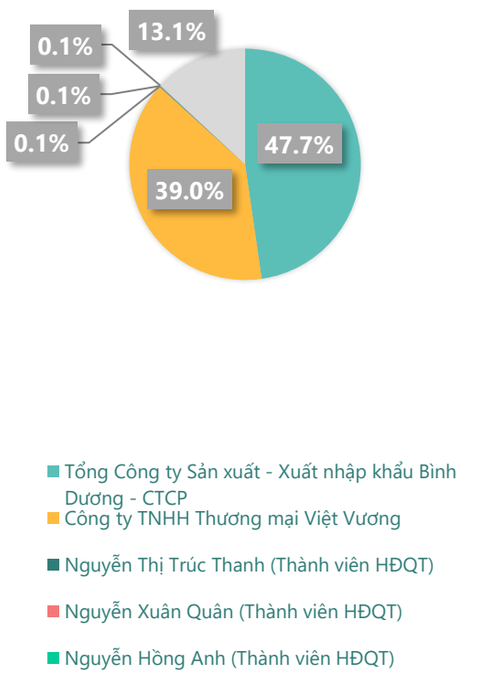

Lịch sử giá

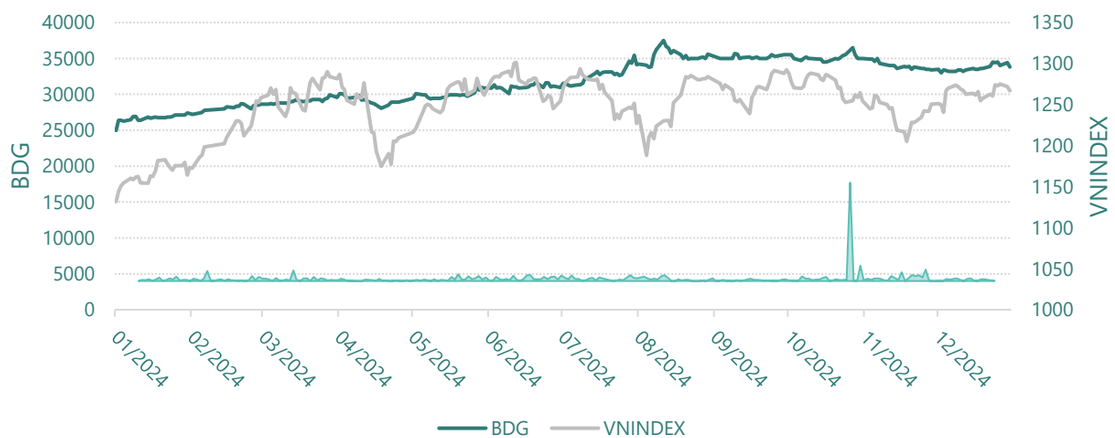

Kết quả kinh doanh **BDG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.4%** đạt **1,817** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.7%** đạt **174.9** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

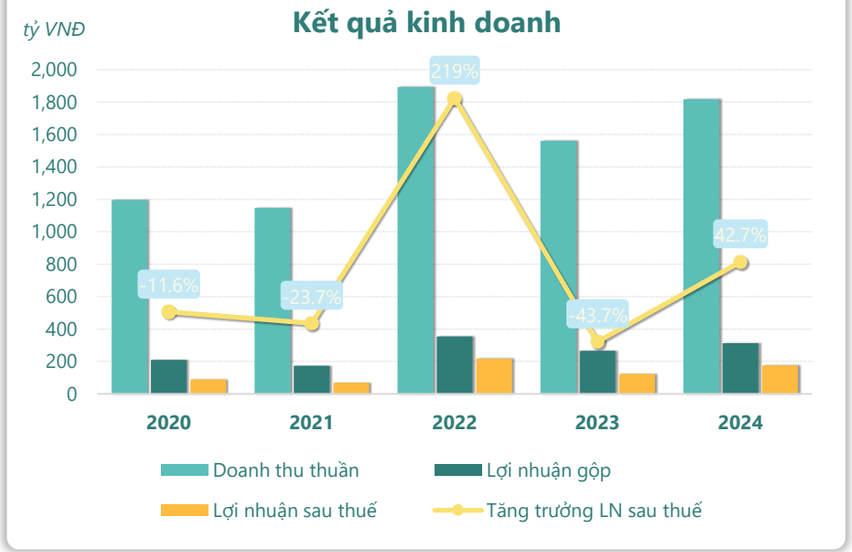

Năm **2024**, **BDG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **203.2** tỷ đồng, **tăng lên 46.21** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (164.4 tỷ đồng) là 38.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.85** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **123.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.43** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BDG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **27.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

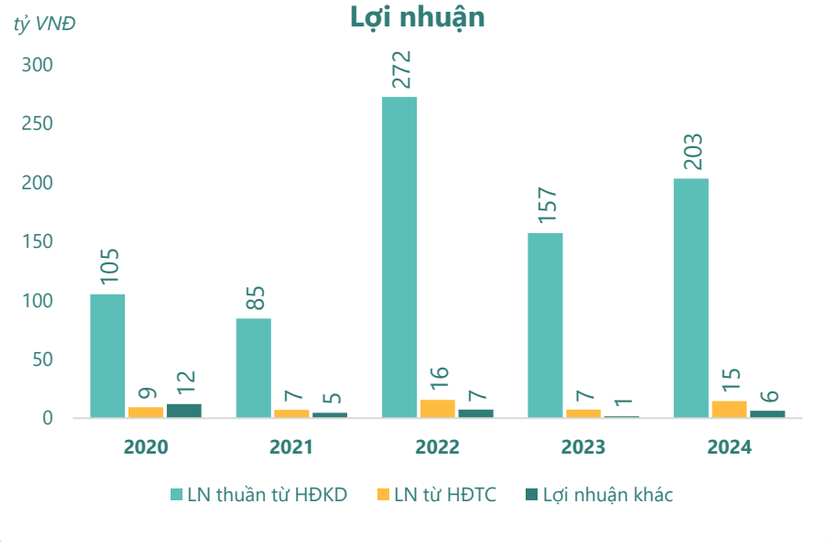

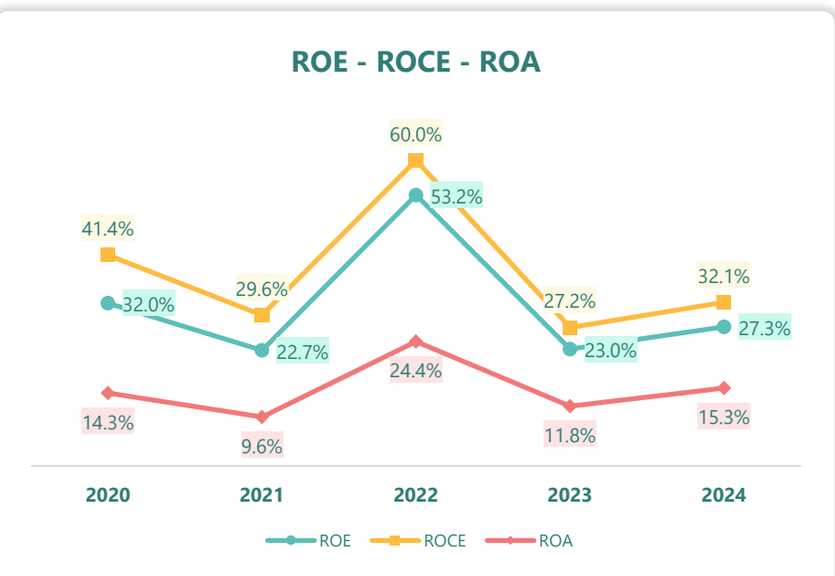

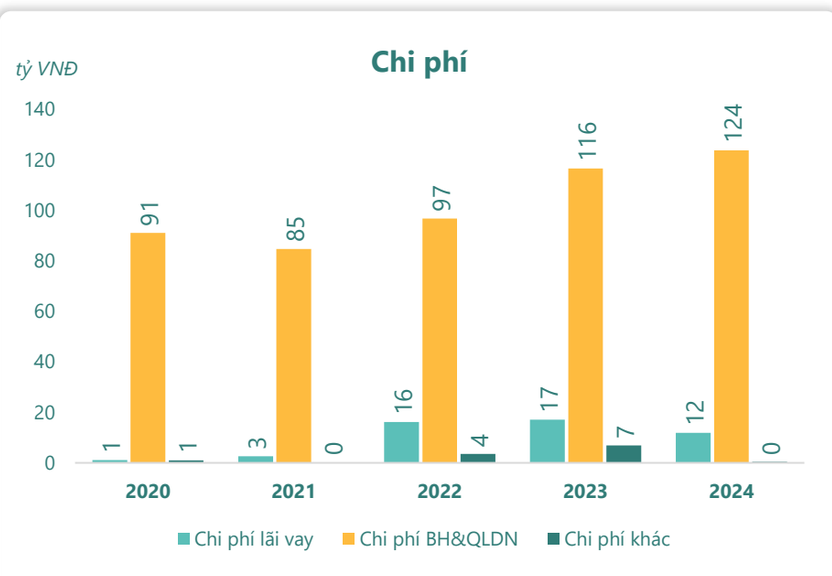

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

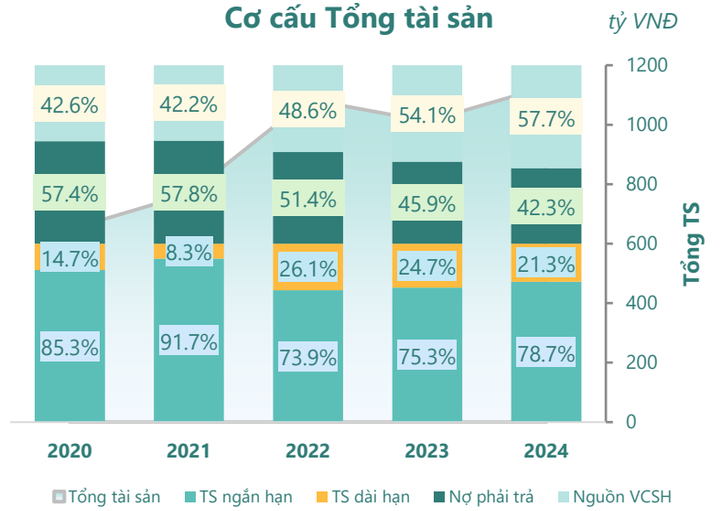

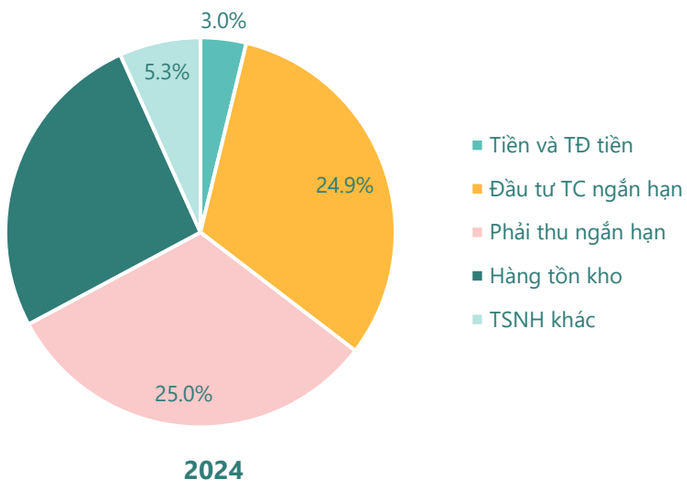

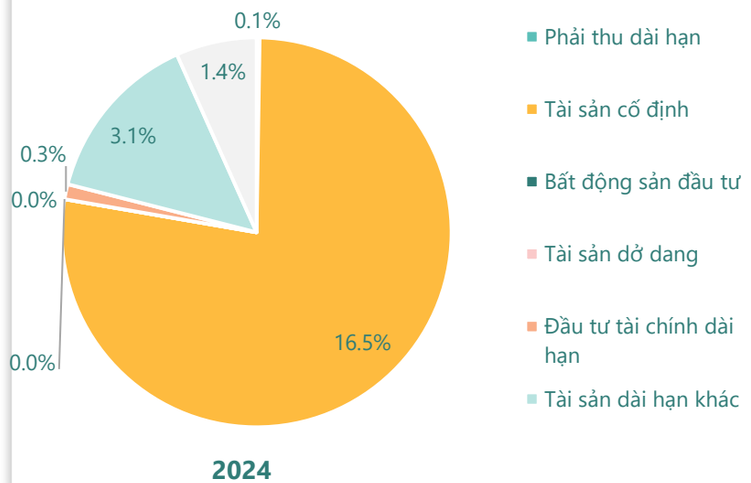

Tổng tài sản của **BDG** năm 2024 tăng trưởng **11.5%** so với năm trước, đạt **1,128** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BDG đạt **887.4** tỷ đồng, tăng trưởng **16.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **240.4** tỷ đồng giảm **3.72%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

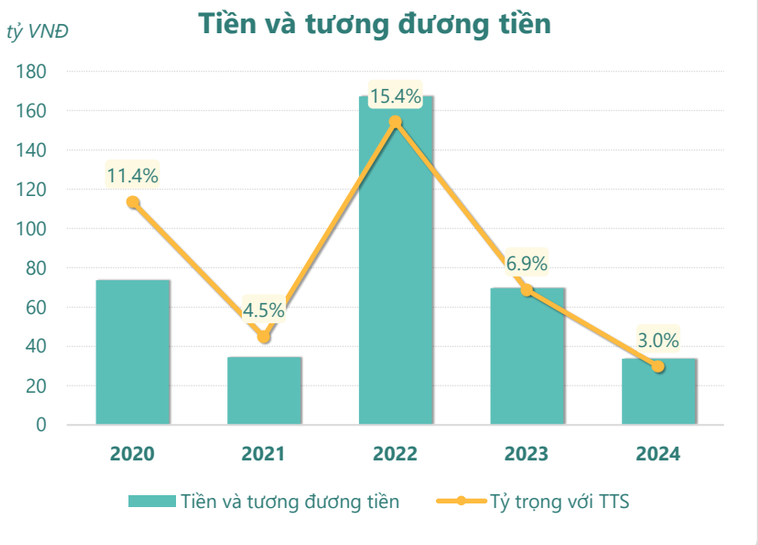

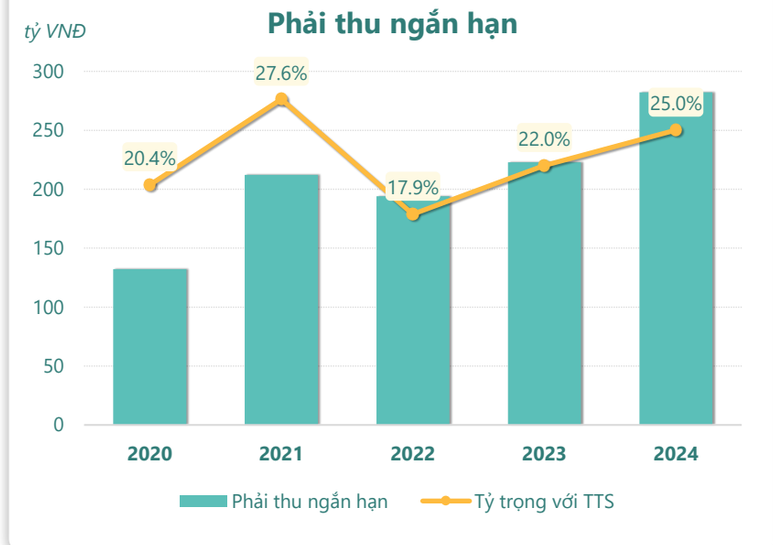

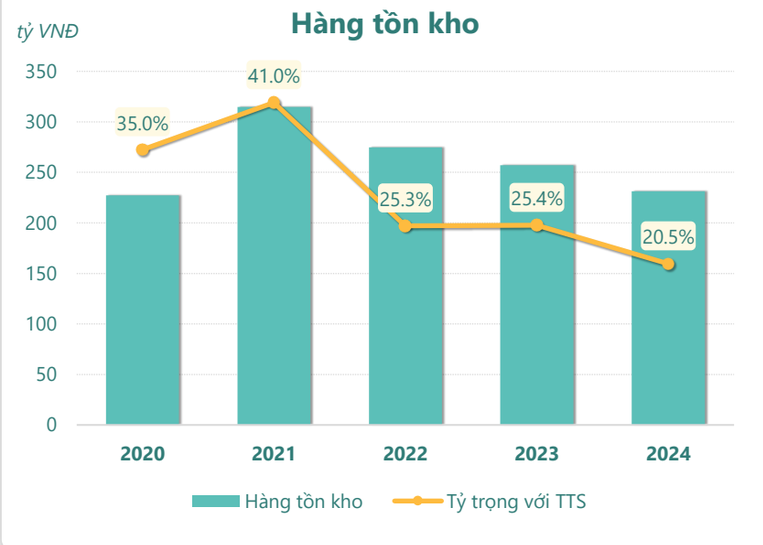

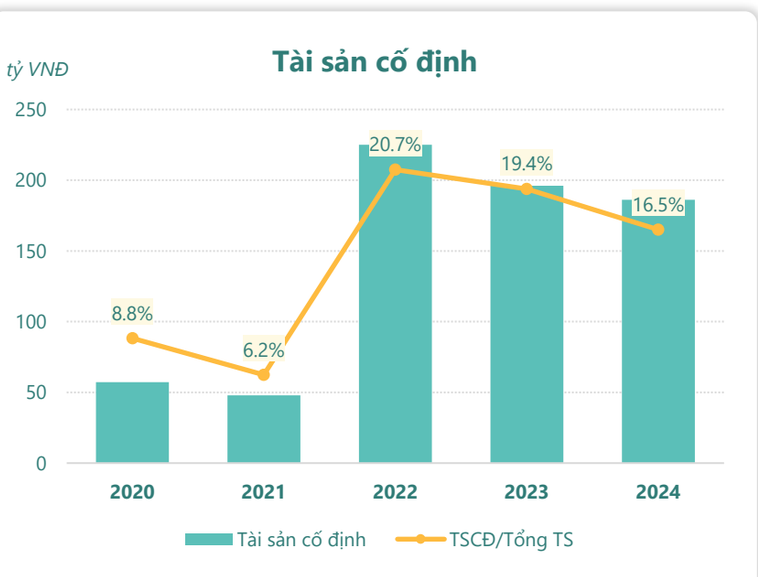

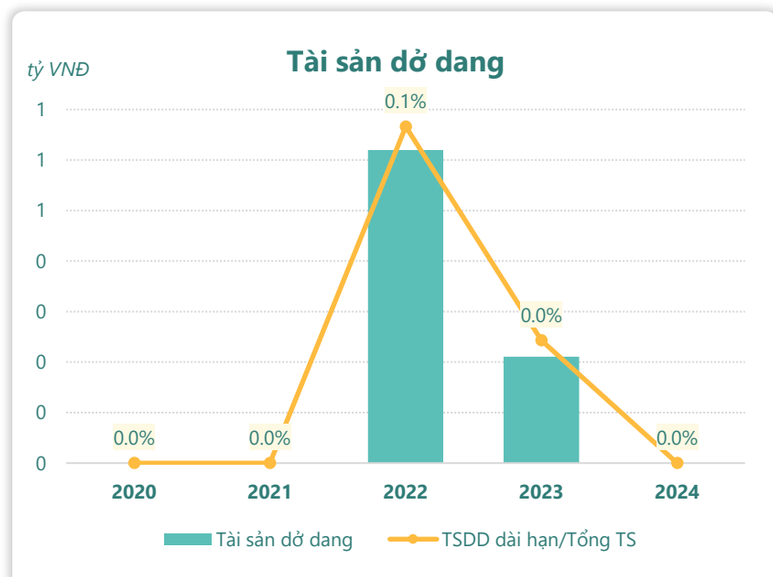

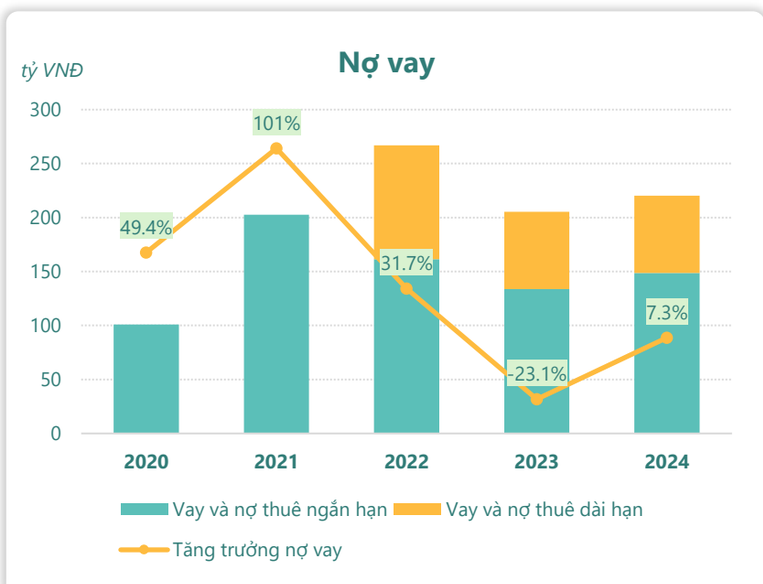

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

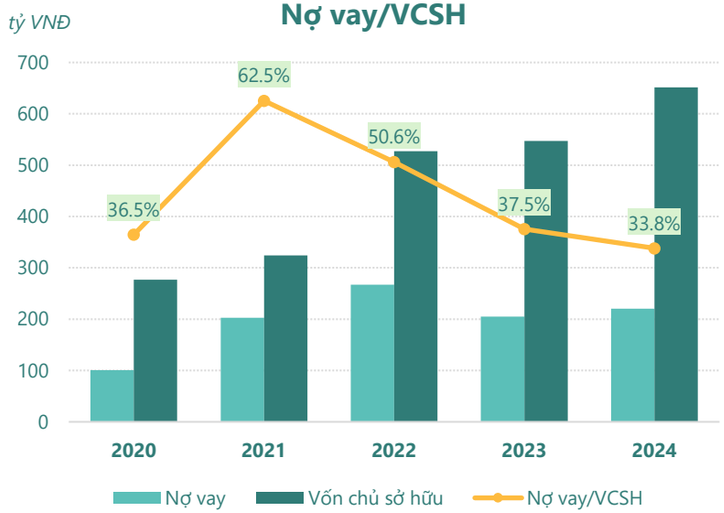

Chỉ số thanh khoản

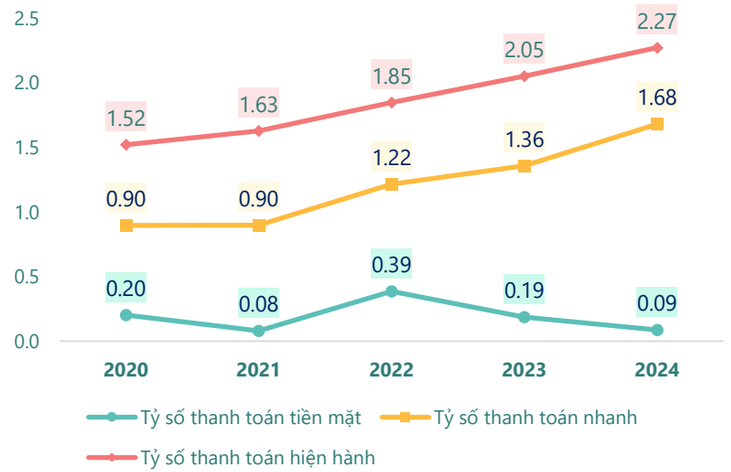

Vòng quay tài sản

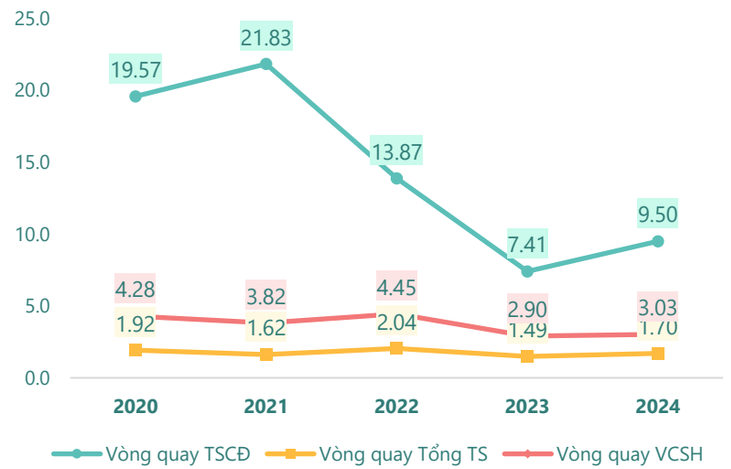

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

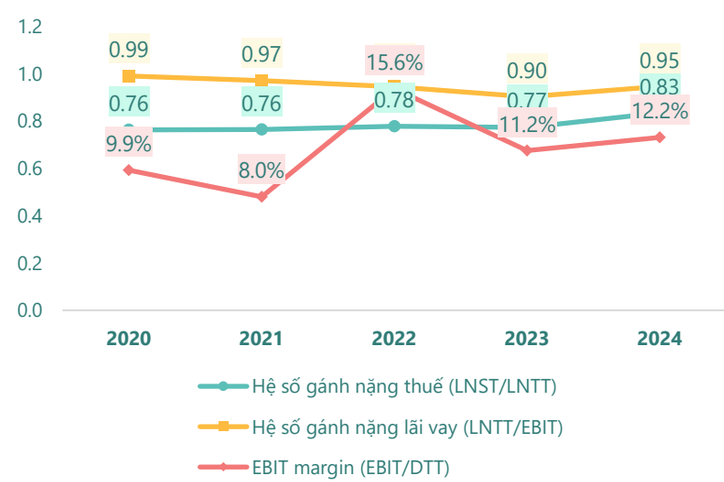

Vòng quay tài sản và ROE

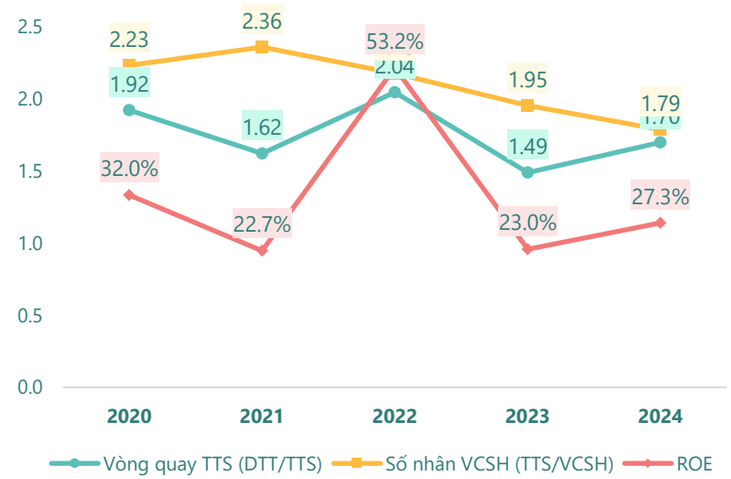

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

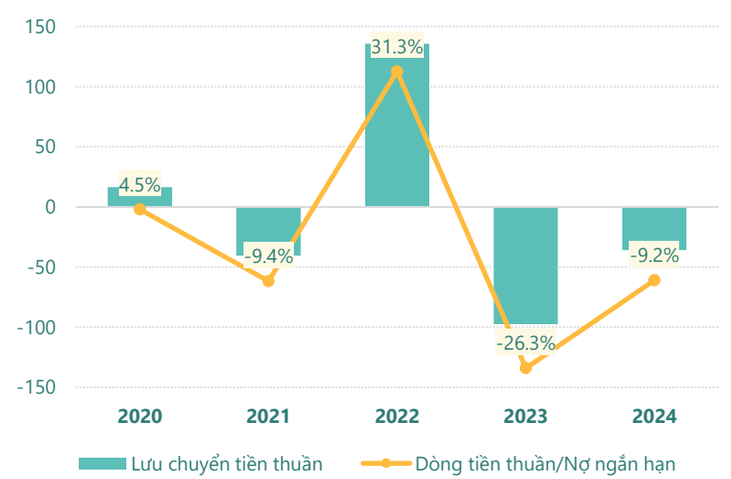

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,148**	**1,894**	**1,560**	**1,817**
Giá vốn hàng bán	974	1,540	1,294	1,504
Lợi nhuận gộp	**174**	**354**	**266**	**312**
Doanh thu HĐTC	13.0	68.0	43.3	55.7
Chi phí TC	5.96	52.5	36.0	41.1
Chi phí lãi vay	**2.62**	**16.1**	**17.1**	**11.8**
LN trong công ty LKLD	-11.5	0.00	0	0
Chi phí bán hàng	25.0	28.8	19.8	17.2
Chi phí QLDN	59.6	67.9	96.6	107
LN thuần từ HĐKD	**84.6**	**272**	**157**	**203**
Lợi nhuận khác	4.58	7.36	1.48	6.38
LN trước thuế	**89.2**	**280**	**158**	**210**
Lợi nhuận sau thuế	**68.2**	**218**	**123**	**175**
LNST của CĐ cty mẹ	**68.2**	**226**	**123**	**164**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-85.3	348	102	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.32	-31.1	-63.1	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.0	-181	-137	-48.0
Tiền đầu kỳ	73.6	34.5	167	69.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-40.6**	**136**	**-97.6**	**-36.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.49	-2.85	-0.10	0.08
Tiền cuối kỳ	34.5	167	69.6	33.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**767**	**1,085**	**1,012**	**1,128**
Tài sản ngắn hạn	**704**	**802**	**762**	**887**
Tiền và tương đương tiền	34.5	167	69.6	33.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	120	167	280
Phải thu ngắn hạn	212	194	223	282
Hàng tồn kho	315	275	257	231
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	46.3	45.9	59.9
Tài sản dài hạn	**63.9**	**283**	**250**	**240**
Phải thu dài hạn	0	0.41	0.40	0.61
Tài sản cố định	47.9	225	196	186
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.62	0.21	0
Đầu tư tài chính dài hạn	15.4	0	0	3.00
Tài sản dài hạn khác	0.60	36.2	34.6	34.4
Lợi thế thương mại	0	20.6	18.3	16.1
Nợ phải trả	**443**	**558**	**465**	**477**
Nợ ngắn hạn	**432**	**434**	**371**	**390**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	161	134	149
Phải trả người bán ngắn hạn	143	142	131	121
Nợ dài hạn	**11.1**	**124**	**93.5**	**86.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	105	71.4	71.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**324**	**527**	**547**	**651**
Vốn chủ sở hữu	**324**	**527**	**547**	**651**
Vốn điều lệ	120	248	248	248
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**